

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01192/2026/PKQ.26.481

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang		
Địa chỉ	: Số 390, đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Giang 1, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Cơ sở Khai thác và luyện antimon xuất khẩu Hà Giang tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang		
Loại mẫu	: Nước thải		
Ngày lấy mẫu	: 10/06/2026	Ngày đo đạc, phân tích	: 10/06/2026 – 09/07/2026
Thông tin về mẫu	NT26.481/03: Nước thải sản xuất từ nước tháo khô mỏ từ khu vực khai trường NT26.481/04: Nước thải sản xuất từ nước mưa chảy tràn qua bãi đất đá thải số 1 mở rộng được thu gom về hồ lắng chân bãi thải		
Tình trạng hoạt động	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9)
				NT26. 481/03	NT26. 481/04	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,23	7,11	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	67	36	81
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	17	13	40,5
4	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	30	23	121,5
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12	0,06	8,1
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	0,405
7	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,081
8	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,81
9	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,156	0,405
10	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,01	0,081
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
12	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,036	0,429	2,43
13	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,388	0,405
14	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,161	2,448	0,81
15	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,153	0,409	4,05
16	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,081
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,0081

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT26. 481/03	NT26. 481/04	Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9)
18	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	<1	8,1
19	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.500	1.200	5.000

Ghi chú:

“<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp

(-): Không quy định

Quy chuẩn so sánh:

QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp- Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Tuấn Duy



Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01193/2026/PKQ.26.481

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang		
Địa chỉ	: Số 390, đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Giang 1, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Cơ sở Khai thác và luyện antimon xuất khẩu Hà Giang tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang		
Loại mẫu	: Nước thải		
Ngày lấy mẫu	: 10/06/2026	Ngày đo đạc, phân tích	: 10/06/2026 – 09/07/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.481/05: Nước thải sản xuất từ nước mưa chảy tràn qua bãi xỉ xưởng luyện		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT26.481/05	C _{max} (K _q =0,9, K _f =0,9)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,27	5,5 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	81
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	4	40,5
4	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	7	121,5
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	8,1
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,405
7	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,081
8	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,81
9	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,405
10	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,081
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
12	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,048	2,43
13	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,405
14	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,071	0,81
15	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	4,05
16	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,081
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,0081
18	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	8,1
19	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	640	5.000

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Ghi chú:

“<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp

(-): Không quy định;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp- Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Tuấn Duy



Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01194/2026/PKQ.26.481

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Địa chỉ	: Số 390, đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Giang 1, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Cơ sở Khai thác và luyện antimon xuất khẩu Hà Giang tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 10/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 10/06/2026 – 09/07/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.481/01: Hoạt động của thiết bị, máy móc khu vực xưởng luyện KXQ26.481/02: Hoạt động của thiết bị nghiền, sàng, băng tải
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		Giới hạn cho phép
				KXQ26.481/01	KXQ26.481/02	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BNTMT	29,3	28,7	-
2	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,8	67,7	70 ⁽¹⁾
3	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	42	60,9	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- (1) QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- (2): QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Tuấn Duy

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01195/2026/PKQ.26.481

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Địa chỉ	: Số 390, đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Giang 1, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Cơ sở Khai thác và luyện antimon xuất khẩu Hà Giang tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 10/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 10/06/2026 – 09/07/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.481/03: Máy phát điện dự phòng
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép
				KXQ26.481/03	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BNTMT	29,5	-
2	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,7	70 ⁽¹⁾
3	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	38,2	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (-) Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- (1) QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (2): QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Lê Tuấn Duy

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01196/2026/PKQ.26.481

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang		
Địa chỉ	Số 390, đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Giang 1, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	Cơ sở Khai thác và luyện antimon xuất khẩu Hà Giang tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang		
Loại mẫu	Khí thải		
Ngày lấy mẫu	10/06/2026	Ngày đo đạc, phân tích	10/06/2026 – 09/07/2026
Thông tin về mẫu	KT26.481/01: Khí thải ống khói sau HTXL khí thải của xưởng luyện (tương ứng nguồn số 1 và 2) KT26.481/03: Ống thoát khí của hệ thống máy phát điện dự phòng		
Tình trạng hoạt động	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B
				KT26.481/01	KT26.481/03	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	39.457	2.158	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	159	12	200
3	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	981,54	60,42	1.000
4	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	204,36	99,56	500
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	118,44	5,64	850
6	NH ₃	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	<12	<12	50
7	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<3	<3	7,5
8	Bụi chứa silic ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5+NIOSH method 7602	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	50
9	HCl ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	50

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số được phân tích bởi Công ty cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VIMCERTS 121).

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Lê Tuấn Duy

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;